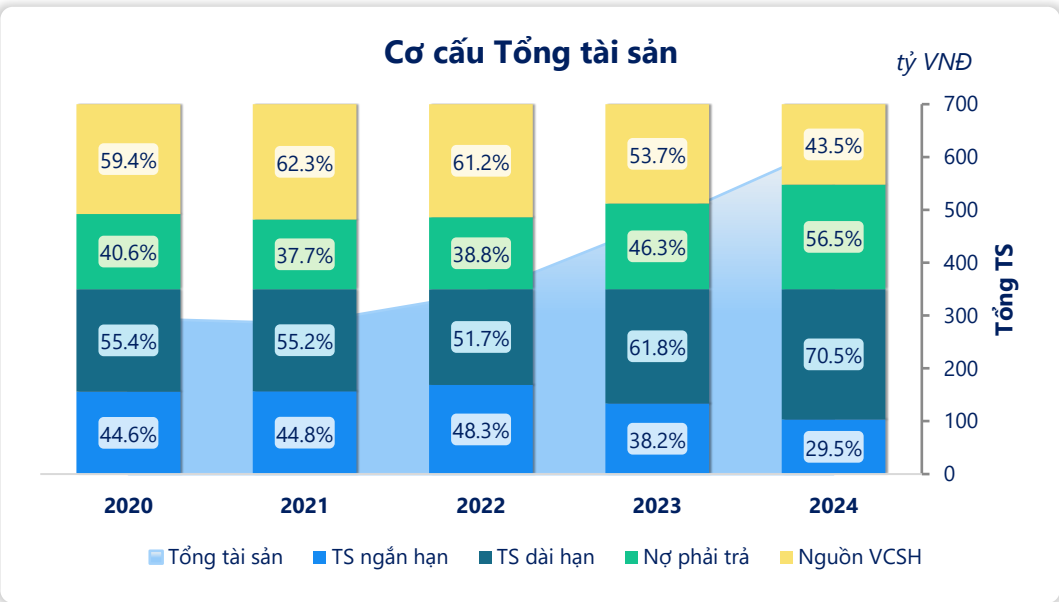
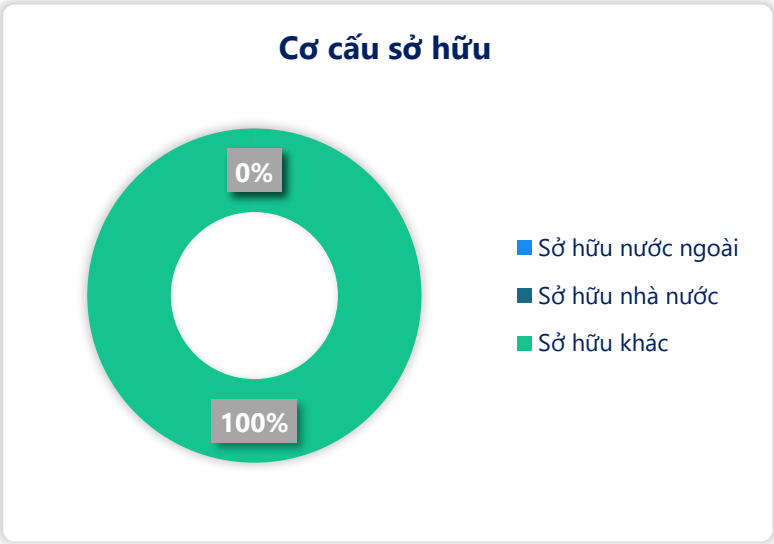


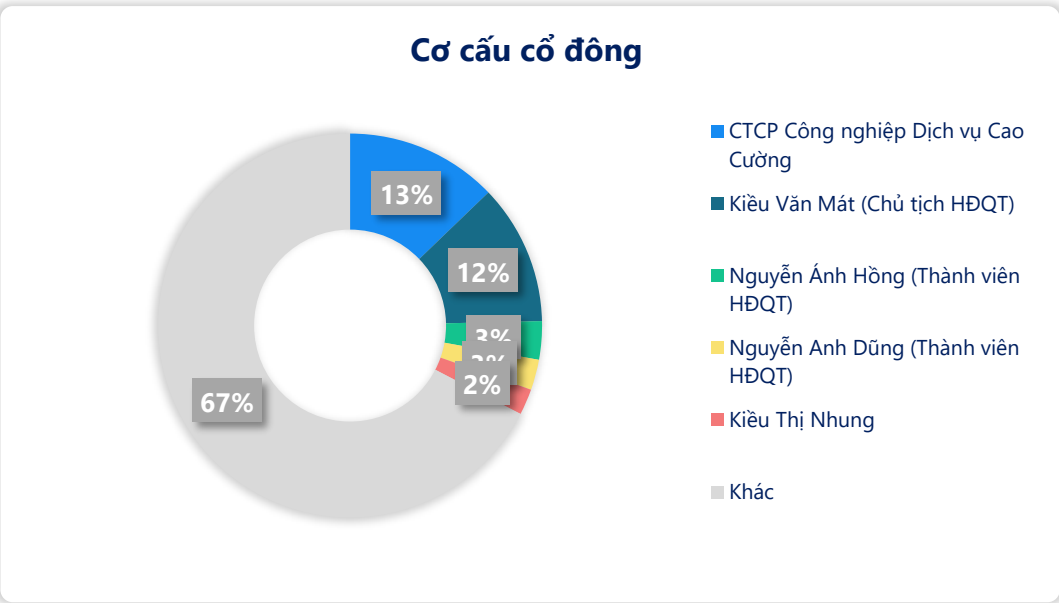
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		27,500		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		33,770		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		15,926		
SL cổ phiếu LH		18,660,895		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		7,395		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		274		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		513		
P/E		17.9		
EPS		1,532		
	YTD	1T	3T	6T
SCL		24.5%	20.4%	-3.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **SCL** năm 2024 tăng trưởng **31.5%** so với năm trước, đạt **623.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 70.5%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 56.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

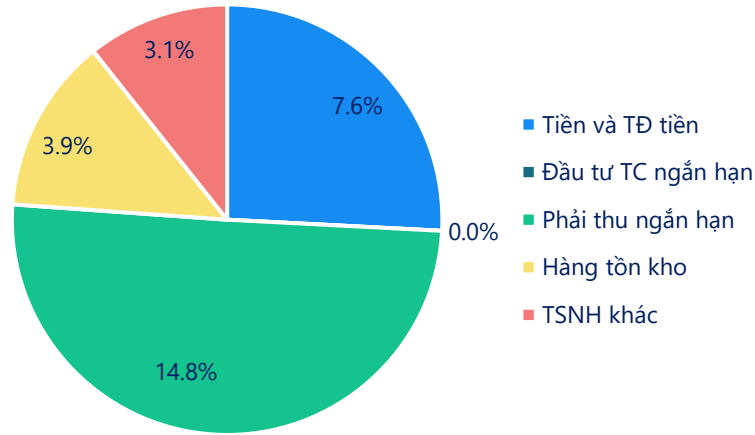
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.01% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường** sở hữu **12.8%**, lớn thứ 2 là Kiều Văn Mát (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 11.8% và đứng thứ 3 là Nguyễn Ánh Hồng (Thành viên HĐQT) nắm giữ 3.23%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

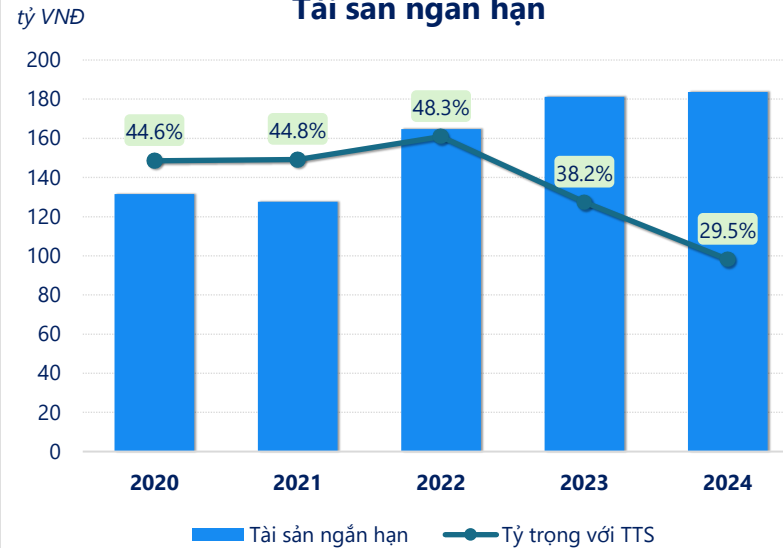


2024

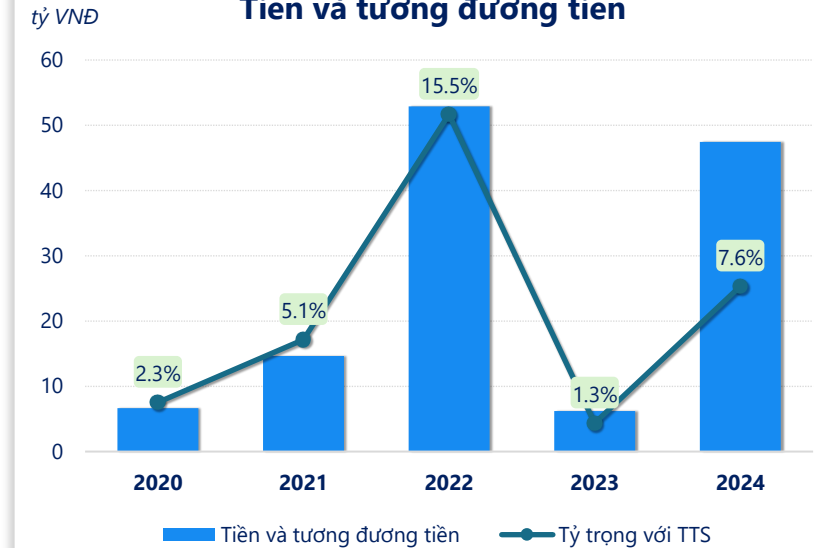
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SCL đạt **183.7** tỷ đồng, tăng trưởng **1.34%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **29.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **14.8%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 7.61% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

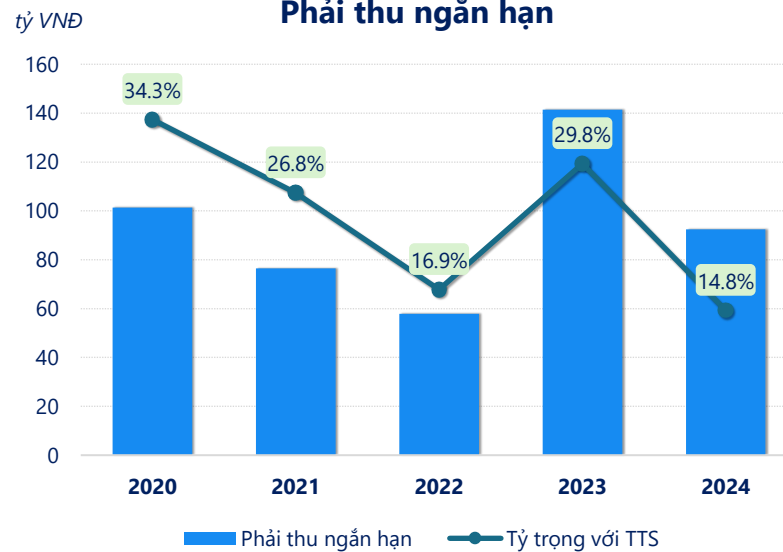
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền

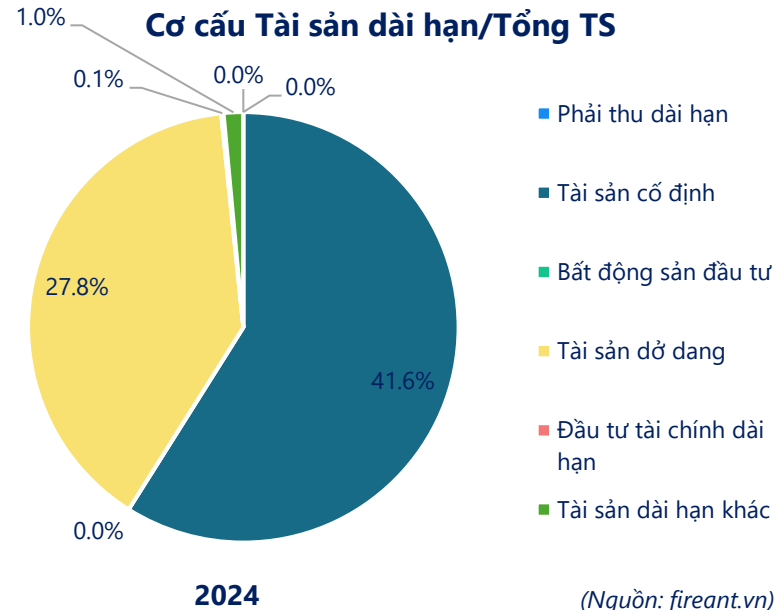


Phải thu ngắn hạn



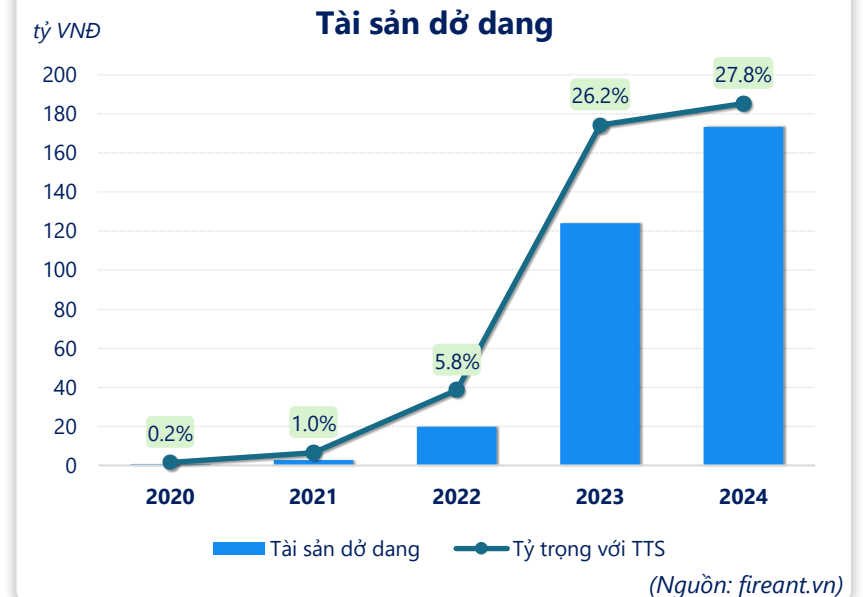
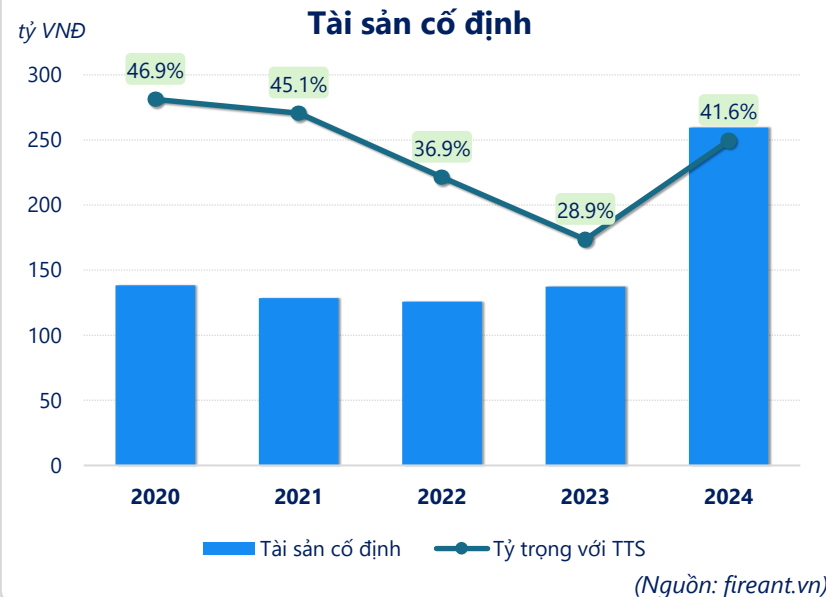
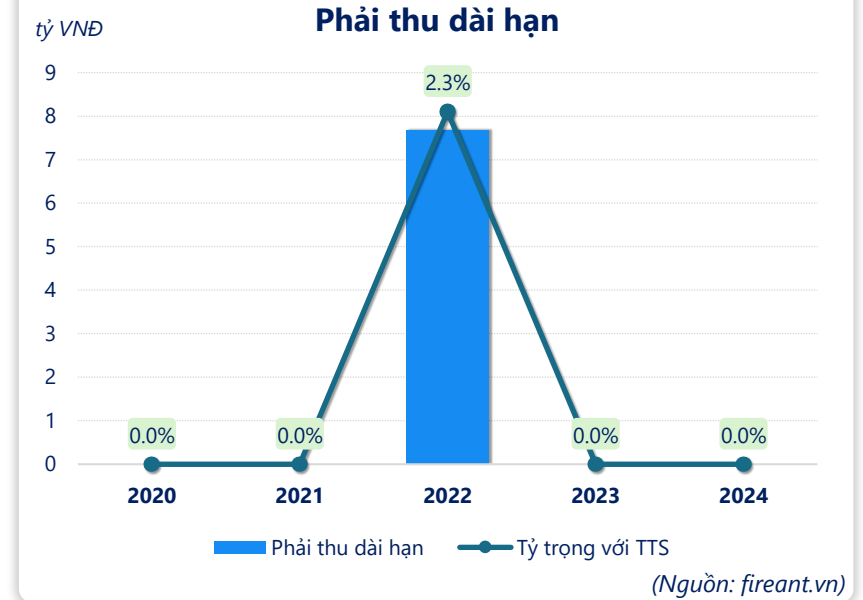
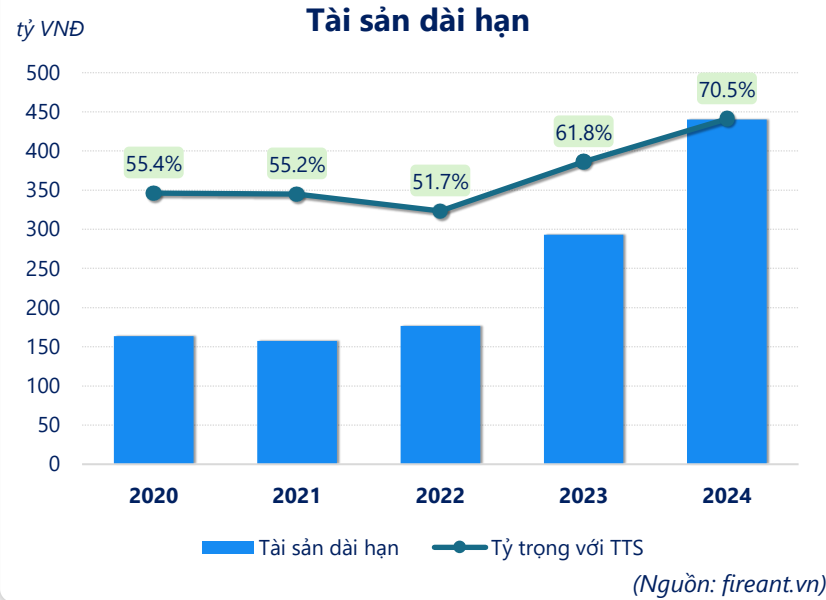
Hàng tồn kho

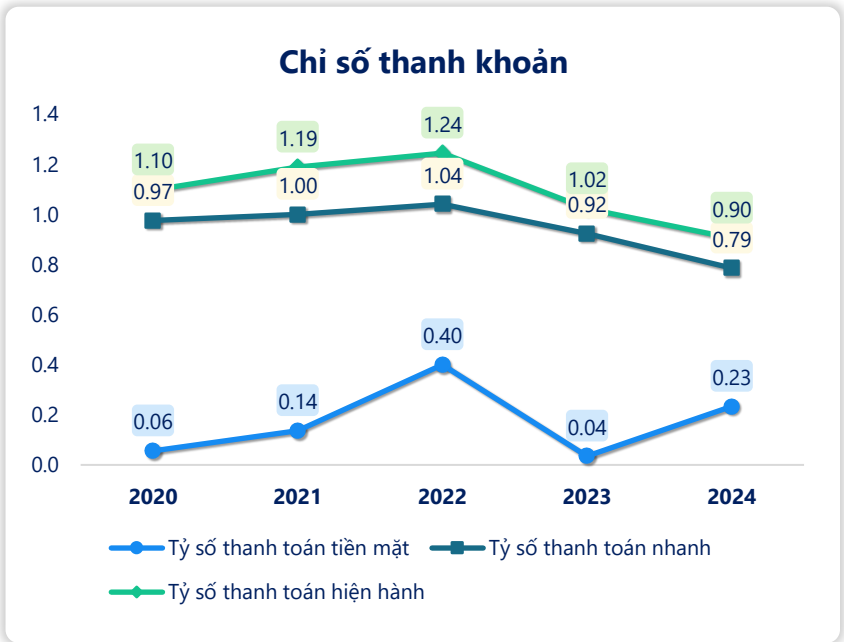
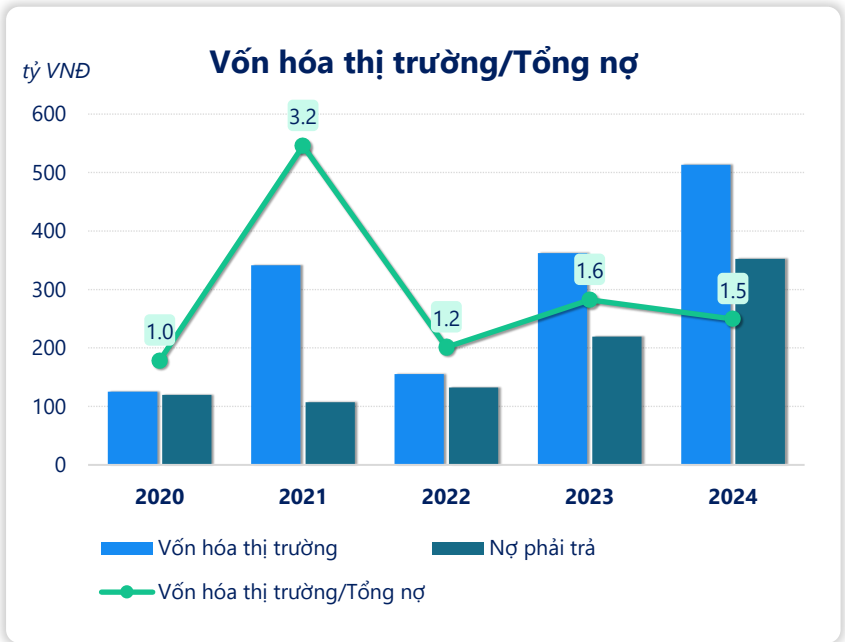
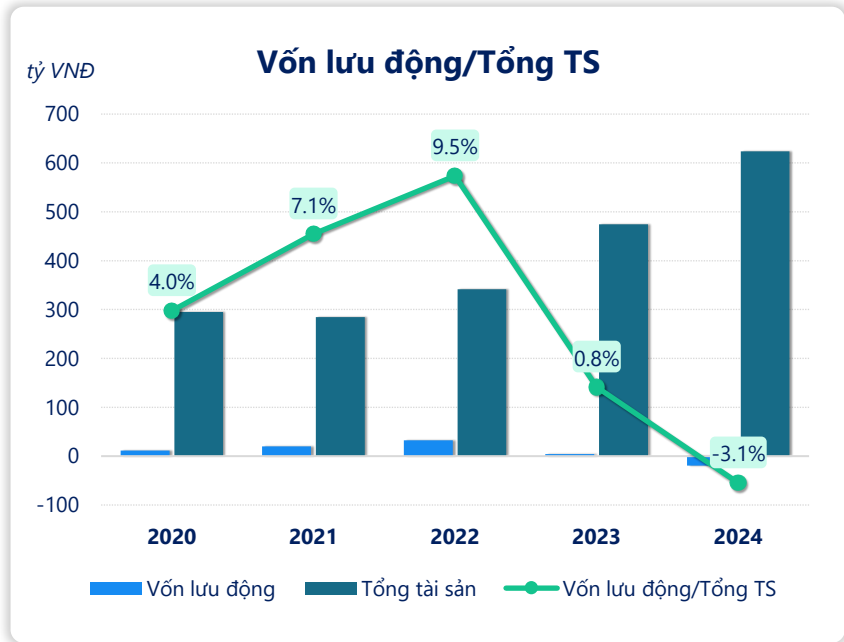
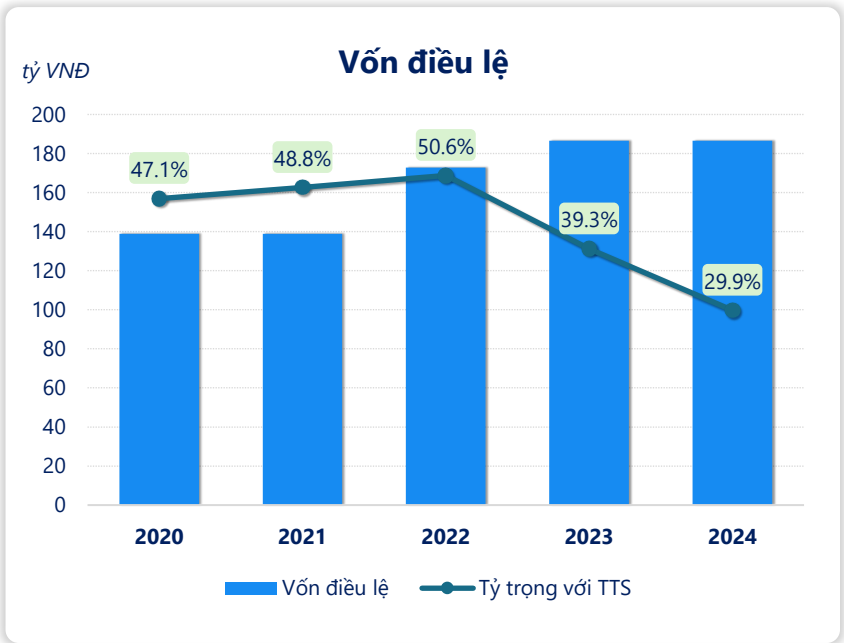
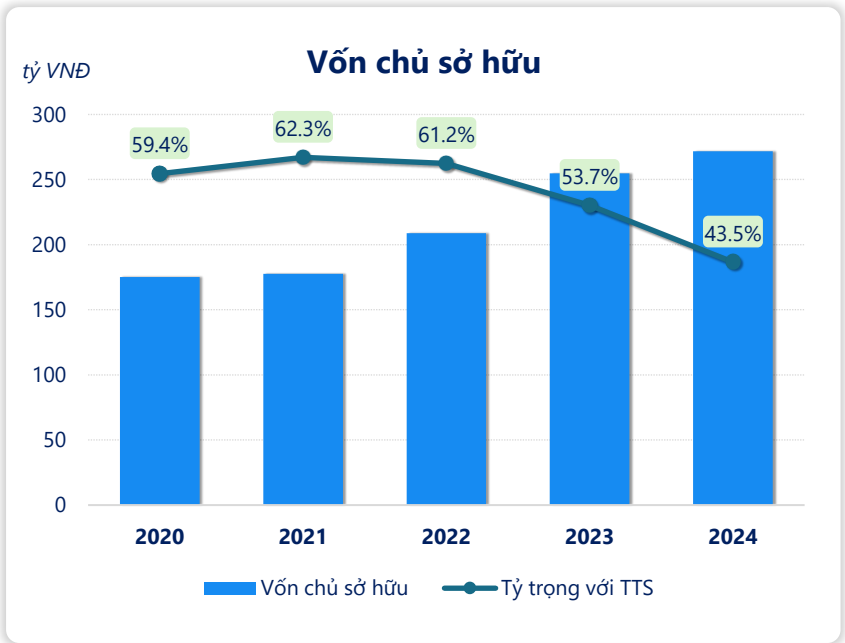
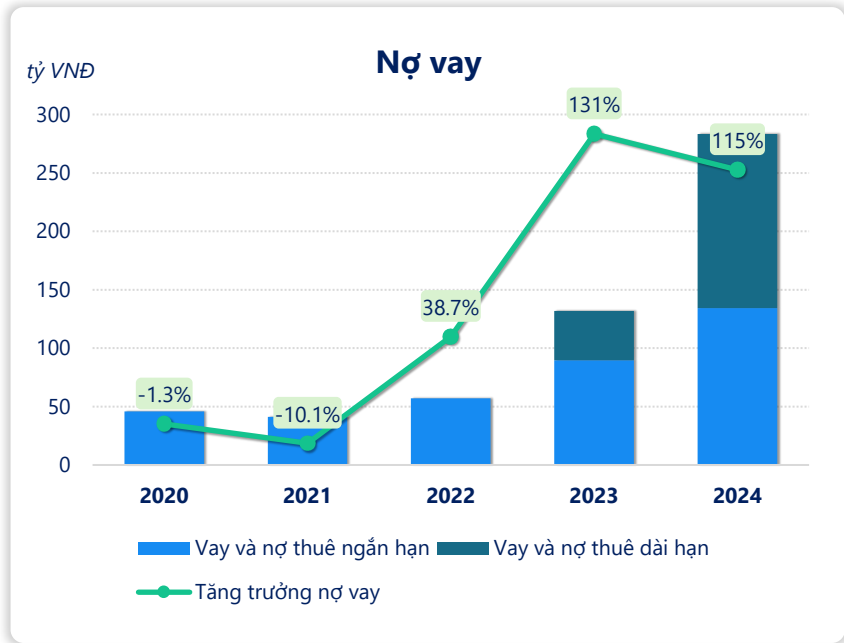




Tài sản dài hạn tăng trưởng **50.1%** so với năm trước và đạt **440.0** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **70.5%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **41.6%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 27.8%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	644	474	35.9%
Tài sản ngắn hạn	202	181	11.2%
Tiền và tương đương tiền	47.4	6.21	664%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	113	141	-20.3%
Hàng tồn kho	24.4	17.5	39.8%
Tài sản ngắn hạn khác	17.0	16.1	5.2%
Tài sản dài hạn	443	293	51.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	259	137	89.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	173	124	39.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.80	21.7	-96.3%
Tài sản dài hạn khác	9.39	10.1	-7.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	371	220	68.9%
Nợ ngắn hạn	222	177	25.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	134	89.7	49.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	44.1	43.6	1.2%
Nợ dài hạn	149	42.3	253%
Vay và nợ thuê dài hạn	149	42.3	253%
Nguồn vốn chủ sở hữu	274	255	7.4%
Vốn chủ sở hữu	274	255	7.4%
Vốn điều lệ	187	187	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	290	311	339	473	408
Giá vốn hàng bán	108	156	173	306	277
Lợi nhuận gộp	182	155	166	168	131
Doanh thu HĐTC	0.27	0.48	1.48	0.73	0.65
Chi phí TC	3.15	2.63	5.83	5.23	8.38
Chi phí lãi vay	3.08	2.19	3.34	5.28	9.31
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	157	138	132	85.0	69.9
Chi phí QLDN	8.89	10.3	12.4	23.1	22.6
LN thuần từ HĐKD	12.9	4.31	17.1	55.1	31.2
Lợi nhuận khác	13.5	18.8	1.51	0.56	2.42
LN trước thuế	26.4	23.1	18.6	55.7	33.6
Lợi nhuận sau thuế	24.8	20.4	16.0	43.9	26.6
LNST của CĐ cty mẹ	24.8	20.4	16.0	43.9	26.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.9	33.1	12.1	17.5	59.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.9	-7.04	-8.46	-139	-170
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.61	-18.1	35.1	74.9	151
Tiền đầu kỳ	4.22	6.68	14.7	52.9	6.21
Lưu chuyển tiền thuần	2.36	7.95	38.7	-46.8	41.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.10	0.03	-0.42	0.05	0.20
Tiền cuối kỳ	6.68	14.7	52.9	6.21	47.4